TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỌ XUÂN** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 191/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 13 - 9 - 2024
V/v tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện

2. Ông Nguyễn Văn Sâm

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Văn Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà:* Bà Trần Thị Tỉnh - Kiểm sát viên

Ngày 13 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 188/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2020 về " tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn ", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 40/2024/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Lê Huy T**, sinh năm 1969, địa chỉ: Khu phố X, thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1967, địa chỉ: Thôn B, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là ông Lê Huy T trình bày:

Ông T và bà B trước đây có quan hệ là vợ chồng, chung sống với nhau từ năm 1993, có làm đăng ký kết hôn theo quy định nhưng bị thất lạc, nên vào năm 2010 vợ chồng có làm đăng kết hôn lại tại UBND xã T. Vợ chồng chung

sống với nhau, nhưng không có hạnh phúc do bất đồng về quan điểm. Năm 2010 ông T có làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2011/HNGĐ-ST ngày 25/01/2011 Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân đã giải quyết cho ông T và bà B được ly hôn và giải quyết về quan hệ nuôi con chung, theo đó bà B trực tiếp nuôi cháu Lê Thị P, sinh ngày 28/4/1994 và cháu Lê Quang H, sinh ngày 12/9/2004; ông T trực tiếp nuôi cháu Lê Duy N, sinh ngày 09/9/2000; ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Lê Quang H mỗi tháng là 200.000đ. Tòa án chưa giải quyết về quan hệ tài sản chung, vì lý do ông T và bà B không yêu cầu giải quyết. Nay ông T khởi kiện yêu cầu giải quyết phân chia tài sản sau ly hôn, cụ thể như sau:

Trong quá trình chung sống hai vợ chồng có tạo dựng được số tài sản gồm: 01 thửa đất diện tích 146m^2 tại thửa đất số 547, tờ bản đồ số 10, địa chỉ thửa đất: Thôn B, xã X (nay là xã X), huyện T, tỉnh Thanh Hóa; 01 nhà mái bằng xây dựng năm 2004, diện tích khoảng 56m^2, cùng các công trình phụ xây dựng trên thửa đất. Về công nợ: Vợ chồng không có công nợ chung.

Quan điểm của ông T là đề nghị Tòa án giải quyết phân chia cho vợ chồng. Ông T có ý kiến: Vì thửa đất không thể phân chia nên ông đồng ý để bà B được ở nhà đất, nhưng bà B phải thanh toán lại cho ông T ½ giá trị tài sản bằng tiền theo quy định. Ông T xác nhận, sau khi ly hôn hiện tại ông T đã tạo lập được nơi ở ổn định khác, ông cũng không có tiền để thanh toán cho bà B, nên trường hợp bà B không lấy nhà đất, thì đề nghị bán nhà đất chia cho vợ chồng. Đối với khoản nợ 230.000.000đ như ý kiến bà B, ông T khai khẳng định vợ chồng không có khoản nợ trên, ông không biết và không đồng ý như ý kiến bà B. Đối với số tiền bán vừng 80kg và 01 con nghé, ông T xác nhận trước khi vợ chồng giải quyết ly hôn, thời điểm bà B bỏ đi không tin tức, ông ở nhà một mình nuôi con, gặp nhiều khó khăn nên ông đã bán để lấy tiền nuôi con và chi phí sinh hoạt gia đình.

Tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà B xác nhận vào năm 2011 Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân đã giải quyết ly hôn cho bà B và ông T theo Bản án số 04/2011/HNGĐ-ST ngày 25/01/2011; Về quan hệ nuôi con chung: Bà B trực tiếp nuôi cháu Lê Thị P, sinh ngày 28/4/1994 và cháu Lê Quang H, sinh ngày 12/9/2004; ông T trực tiếp nuôi cháu Lê Duy N, sinh ngày 09/9/2000; ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Lê Quang H mỗi tháng là 200.000đ; Tòa án chưa giải quyết về quan hệ tài sản chung. Nay ông T khởi kiện yêu cầu giải quyết phân chia tài sản sau ly hôn, quan điểm của bà B như sau: Bà B công nhận trong quá trình chung sống vợ chồng có tạo dựng được một số tài sản như ông T trình bày gồm: 01 thửa đất diện tích 146m^2 tại thửa đất số 547, tờ bản đồ số 10, địa chỉ: Thôn B, xã X (nay là xã X), huyện T, tỉnh Thanh Hóa và 01 nhà mái bằng xây dựng năm 2004, cùng công trình phụ xây dựng trên thửa đất; Ngoài ra bà B trình bày ông T có bán 80kg vừng, trị giá 2.800.000đ và 01 con nghé, trị giá 10.000.000đ, số tiền trên ông T đang quản lý. Bà B đề nghị chia phần đất cho cả hai bên vợ chồng đều được sử dụng, vì lý do: bà không có

tiền để giao cho ông T và bà cũng không có nhu cầu lấy lại phần đất ông T được chia.

Về công nợ chung: Bà B Trình bày: Sau khi vợ chồng ly hôn, quá trình nuôi con chung là cháu Lê Quang H bị bệnh tim phải đi điều trị ở nhiều nơi rất tốn kém, bà đã phải vay mượn tiền của nhiều người số tiền 230.000.000đ để lo điều trị bệnh cho con, ông T có biết nhưng không có trách nhiệm gì với con, nên bà yêu cầu ông T cũng phải có trách nhiệm chung trong việc trả nợ số tiền 230.000.000đ bà vay để chi phí chữa bệnh cho con.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, thể hiện:

- Thửa đất số 547, tờ bản đồ số 10, địa chỉ thửa đất: Thôn B, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lê Huy T, bà Nguyễn Thị B, với diện tích 146m^2, đều là đất ở nông thôn. Giá trị: 146m^2 x 5.000.000đ/m^2 = 730.000.000 đồng.

- Tài sản trên đất:

+ 01 nhà mái bằng 2 tầng, tầng 1: kích thước 46,53m^2, tường xây gạch đất nung, trát vữa, vôi ve các màu, nền lát gạch đỏ, mái đổ bê tông cốt thép tại chỗ, lắp điện chiếu sáng hoàn chỉnh; Tầng 2: kích thước 16,2m^2, tường xây gạch đất nung, trát vữa, vôi ve các màu, mái lợp bloximăng. Giá trị: 35.934.400 đồng.

+ 01 nhà bếp: kích thước 25,8m^2, mái lợp bloximăng, 01 bên vách ốp với tường nhà, nền lát gạch đỏ. Giá trị: 5.387.000 đồng.

Theo Công văn số 536/CNVPĐKĐĐ ngày 29/7/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T và Sơ đồ vị trí khu đất kèm theo, xác định:

- Diện tích thực tế thửa đất là 235,6m^2 (bao gồm cả diện tích đất hành lang an toàn giao thông và diện tích đất đê thủy lợi)

- Bản đồ địa chính xã X là Bản đồ ảnh, nên không có cơ sở chồng xếp bản đồ.

- Về nguyên nhân tăng giảm diện tích, chưa xác định được. Kết quả đo đạc không đủ cơ sở để thực hiện việc đăng ký biến động đất đai, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Về vị trí thửa đất, như sau:

+ Phía bắc giáp đường Quốc lộ 47B là 4,2m+8,3m;

+ Phía nam giáp phần đất hộ ông Lê Văn S là 1,3m + 2,6m + 1,0m + 1,3m + 2,2m;

+ Phía đông giáp phần đất hộ ông Nguyễn Mậu B1 là 23,5m;

+ Phía tây giáp đường Đê là 13,0m + 8,2m.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, như sau:

I. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án còn có vi pham sau: Giao thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn chậm; giao quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử cho nguyên đơn và Viện kiểm sát chậm; Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ nhưng không thông báo cho Viện kiểm sát tham gia.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa: đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng:

- Nguyên đơn: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Bị đơn: Thực hiện chưa đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không có mặt theo triệu tập của Tòa án để giải quyết vụ án, là chưa thực hiện đầy đủ Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên xét vi phạm đó không ảnh hưởng nghiêm trọng đến quá trình giải quyết vụ án.

II. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bô luật tố tụng dân sự; Điều 29, Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 213, Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên:

- Bà Nguyễn Thị B được quyền sở hữu, sử dụng thửa đất số 547, tờ bản đồ số 10, địa chỉ thửa đất: Thôn B, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; diện tích 146m^2 và tài sản gắn liền trên đất.

- Bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về tài sản cho ông Lê Huy T số tiền 385.660.700 đồng.

- Về án phí và chi phí thẩm định tài sản: Căn cứ khoản 1 Điều 146 và khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24, điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Lê Huy T khởi kiện đề nghị giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đây là “tranh

chấp chia tài sản sau khi ly hôn", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn là bà Nguyễn Thị B đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về tài sản chung: Ông T và bà B đều xác định vợ chồng có tài sản chung là Nhà đất tại thửa đất số 547, tờ bản đồ số 10, địa chỉ thửa đất: Thôn B, xã X (nay là xã X), huyện T, tỉnh Thanh Hóa; diện tích 146m^2 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 457102, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H05539, do UBND huyện T cấp ngày 05/8/2009 mang tên Hộ ông Lê Huy T, bà Nguyễn Thị L (Tên gọi khác của bà Nguyễn Thị B). Ngày 12/11/2020 đã được đính chính, thay đổi về cơ sở pháp lý sang mang tên Hộ ông Lê Huy T, bà Nguyễn Thị B.

[2.1] Theo Công văn số 536/CNVPĐKĐĐ ngày 29/7/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T và Sơ đồ vị trí khu đất kèm theo, xác định: Diện tích thực tế thửa đất là 235,6m^2, tuy nhiên diện tích đất trên là bao gồm cả diện tích đất hành lang an toàn giao thông và diện tích đất đê thủy lợi, nên chỉ có cơ sở xác định giá trị thửa đất theo diện tích được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất là 146m^2.

[2.2]Theo Biên bản định giá tài sản ngày 16/01/2024, xác định: Giá trị thửa đất số 547, tờ bản đồ số 10, địa chỉ thửa đất: Thôn B, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; diện tích 146m^2, là: 146m^2 x 5.000.000đ/1m^2 = 730.000.000 đồng. Giá trị tài sản trên đất: 01 Nhà mái bằng 2 tầng 35.934.400 đồng; 01 nhà bếp 5.387.000 đồng.

[2.3] Như vậy, tổng cộng giá trị tài sản chung của vợ chồng là: 730.000.000đ + 35.934.400đ + 5.387.000đ = 771.321.400 đồng.

[2.4] Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại Công văn số 536/CNVPĐKĐĐ ngày 29/7/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T cho biết: Nguyên nhân tăng giảm diện tích chưa xác định được, kết quả đo đạc không đủ cơ sở để thực hiện việc đăng ký biến động đất đai, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Thực tế hiện tại trên diện tích thửa đất của vợ chồng đã được xây dựng 01 ngôi nhà mái bằng 2 tầng và các công trình phụ kiên cố trên thửa đất, nên không thể phân chia thửa đất. Vì vậy, thửa đất trên chỉ có thể giao cho 1 trong 2 bên vợ chồng được quyền sử dụng, mới phù hợp quy định pháp luật. Xét thửa đất trên, hiện tại bà B đang quản lý sử dụng từ khi vợ chồng ly hôn năm 2011, ông T hiện đã có chỗ ở mới (theo xác nhận của ông T); quá trình giải quyết vụ án, ông T cũng có ý kiến đồng ý để bà B được quyền sử dụng thửa đất trên. Do đó, cần giao toàn bộ tài sản của vợ chồng, với diện tích đất 146m^2 tại thửa đất số thửa đất số 547, tờ bản đồ số 10, địa chỉ thửa đất: Thôn B, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa và các tài sản trên đất gồm 01 nhà mái bằng 2 tầng, 01 nhà bếp và các công trình phụ khác xây dựng trên thửa đất cho bà B được quyền sử dụng, sở hữu. Giá trị thửa đất và tài sản trên đất giao bà B là 771.321.400 đồng.

[2.5] Đối với diện tích đất thừa so với diện tích đất được nhà nước công nhận về quyền sử dụng đất là 235,6m^2 - 146m^2 = 89,6m^2. Xét phần diện tích đất trên hiện tại bà B đang quản lý và sử dụng, nên cần tiếp tục tạm giao cho bà B được quản lý.

[3] Bà Nguyễn Thị B trình bày: Sau khi vợ chồng ly hôn, quá trình nuôi con, cháu Lê Quang H bị bệnh tim phải đi điều trị bệnh ở nhiều nơi rất tốn kém, bà B đã phải vay mượn tiền để lo điều trị bệnh cho con với số tiền 230.000.000 đồng. Ông T có biết nhưng không có trách nhiệm gì với con, nên ông T cũng phải có trách nhiệm chung trong việc chi phí chữa bệnh cho con. Bà B có xuất trình tài liệu là các Hóa đơn, chứng từ, bệnh án thể hiện việc cháu Lê Quang H bị bệnh tim bẩm sinh, phải đi điều trị ở nhiều nơi trong thời gian dài. Hội đồng xét xử, thấy rằng: Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2011/HNGĐ-ST ngày 25/01/2011 của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân đã giải giải quyết: giao con chung là Lê Quang H cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng, trong đó có quyết định việc ông Lê Huy T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 200.000đ.

[3.1] Tại Điều 84 luật hôn nhân gia đình năm 2014, về quyền được yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, quy định:

"2. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con được giải quyết khi có một trong các căn cứ sau đây:

b, người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con".

Như vậy, trường hợp trong quá trình bà B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con là cháu Lê Quang H1, mà không còn điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con (không có điều kiện điều điều trị bệnh cho con), thì bà B có quyền đề nghị Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con. Tuy nhiên, bà B không có yêu cầu về thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[3.2] Tại Điều 82 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 về nghĩa vụ, quyền của cha mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, chỉ quy định: "Cha mẹ không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con". Không có quy định về trách nhiệm của người không trực tiếp nuôi con trong trường hợp con bị ốm đau phải đi điều trị bệnh.

[3.3] Qúa trình giải quyết vụ án, ông T có ý kiến không đồng ý với ý kiến của bà B về yêu cầu buộc ông phải có trách nhiệm trả nợ chung số tiền 230.000.000đ mà bà B vay điều trị bệnh cho con theo lời khai của bà B.

[3.4] Như vậy, không có cơ sở chấp nhận ý kiến của bà B về yêu cầu ông T phải có trách nhiệm đối với số tiền chi phí điều trị bệnh cho con như ý kiến của bà B.

[4] Đối với ý kiến của bà B về việc trong thời kỳ hôn nhân ông T có bán 80kg vừng, trị giá 2.800.000đ và 01 con nghé, trị giá 10.000.000đ; Số tiền trên ông T đang giữ, bà B yêu phân chia. Qúa trình giải quyết vụ án, Ông T có xác nhận việc trong thời kỳ hôn nhân ông T có bán 80kg vừng và 01 con nghé, tuy nhiên

ông T có ý kiến cho rằng: Thời điểm trước khi vợ chồng giải quyết ly hôn, bà B bỏ đi không tin tức, ông ở nhà một mình nuôi con, gặp nhiều khó khăn, nên ông bán để lấy tiền nuôi con và chi phí sinh hoạt gia đình. Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong thời kỳ hôn nhân giữa vợ chồng, việc ông T có bán 80kg vừng và 01 con nghé lấy tiền lo chi phí sinh hoạt trong gia đình, đây là nhằm để đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó, không có cơ sở chấp nhận ý kiến của bà B về yêu cầu ông T phải chia số tiền bán 80kg vừng và bán 01 con nghé.

[5] Từ những phân tích trên, có cơ sở xác định tổng cộng giá trị tài sản chung của vợ chồng là: 771.321.400 đồng. Đây là tài sản chung hợp nhất của vợ chồng, nên mỗi bên được hưởng ½ giá trị tài sản chung. Bà B được giao toàn bộ tài sản của vợ chồng. Như vậy, bà B phải thanh toán lại cho ông T số tiền chênh lệch về tài sản được hưởng là: 771.321.400 x ½ = 385.660.700 đồng.

[6] Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản: Nguyên đơn ông Lê Huy T tự nguyện nộp và đã chi hết, tại phiên tòa ông T có ý kiến không yêu cầu giải quyết về tiền chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản, nên không xem xét.

[7] Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần tài sản được chia theo quy định của pháp luật.

[8] Vê quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 29, 33, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 213, 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 24, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Lê Huy T về việc chia tài sản sau khi ly hôn,

- Giao cho bà Nguyễn Thị B được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ Nhà đất tại thửa đất số 547, tờ bản đồ số 10, địa chỉ thửa đất: Thôn B, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; diện tích 146m^2 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 457102, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H05539, do UBND huyện T cấp ngày 05/8/2009, mang tên Hộ ông Lê Huy T, bà Nguyễn Thị L. Ngày 12/11/2020 đã được đính chính, thay đổi về cơ sở pháp lý, mang tên Hộ ông Lê

Huy T, bà Nguyễn Thị B). Tài sản trên đất gồm: 01 Nhà mái bằng 2 tầng + 01 nhà bếp, cùng các công trình phụ xây dựng trên thửa đất. Tổng giá trị nhà đất là 771.321.400 đồng.

- Bà Nguyễn Thị B còn được tạm giao quản lý diện tích đất 89,6m^2 thực tế hiện nay bà B đang sử dụng, gắn liền với diện tích đất 146m^2 tại thửa đất số 547, tờ bản đồ số 10, địa chỉ thửa đất: Thôn B, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa mà bà B được giao quản lý, sử dụng.

Phần đất bà Nguyễn Thị B được giao quyền sử dụng 146m^2 và phần đất bà Nguyễn Thị B được tạm giao quản lý, sử dụng 89,6m^2. Tổng diện tích 235,6m^2, có vị trí như sau:

+ Phía bắc giáp đường Quốc lộ 47B là 4,2m+8,3m;

+ Phía nam giáp phần đất hộ ông Lê Văn S là 1,3m + 2,6m + 1,0m + 1,3m + 2,2m;

+ Phía đông giáp phần đất hộ ông Nguyễn Mậu B1 là 23,5m;

+ Phía tây giáp đường Đê là 13,0m + 8,2m.

Bà Nguyễn Thị B có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đối với thửa đất được giao theo quy định.

- Bà Nguyễn Thị B có trách nhiệm phải thanh toán lại cho ông Lê Huy T số tiền chênh lệch về tài sản được hưởng là: 385.660.700 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thanh toán theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Ông Lê Huy T phải nộp án phí đối với phần tài sản được chia là 19.283.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 9.600.000 đồng, ông T đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0006116 ngày 15/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Như vậy ông Lê Huy T phải nộp tiếp số tiền 9.683.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị B phải nộp án phí đối với phần tài sản được chia là 19.283.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Minh Tiến